SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 1
## Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027
## MÔN: CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000001 | Lê Thanh | An | 24/09/2009 | Nam | 12/2 | |
| 2 | 70000004 | Nguyễn Quang Tuấn | Anh | 07/03/2009 | Nam | 12/3 | |
| 3 | 70000005 | Nguyễn Thị Vân | Anh | 04/02/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 4 | 70000007 | Trần Tuấn | Anh | 10/11/2009 | Nam | 12/1 | |
| 5 | 70000010 | Hồ Duy | Bảo | 17/06/2009 | Nam | 12/1 | |
| 6 | 70000012 | Nguyễn Hồ Long | Bảo | 26/09/2009 | Nam | 12/3 | |
| 7 | 70000013 | Phạm Gia | Bảo | 11/07/2009 | Nam | 12/2 | |
| 8 | 70000014 | Phạm Gia | Bảo | 15/10/2009 | Nam | 12/7 | |
| 9 | 70000015 | Trần Gia | Bảo | 08/06/2009 | Nam | 12/2 | |
| 10 | 70000016 | Trần Nhật | Bảo | 01/10/2009 | Nam | 12/7 | |
| 11 | 70000017 | Trần Thị Diễm | Bảo | 28/09/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 12 | 70000019 | Đinh Lê Quốc | Bình | 06/10/2009 | Nam | 12/1 | |
| 13 | 70000021 | Phạm Công | Bình | 31/10/2009 | Nam | 12/7 | |
| 14 | 70000023 | Huỳnh Quang | Chánh | 19/01/2009 | Nam | 12/1 | |
| 15 | 70000024 | Lê Danh | Chính | 31/05/2009 | Nam | 12/3 | |
| 16 | 70000025 | Phan Nhật | Chương | 09/08/2009 | Nam | 12/1 | |
| 17 | 70000026 | Huỳnh Tấn Thành | Danh | 16/07/2009 | Nam | 12/7 | |
| 18 | 70000027 | Phạm Thị Thúy | Diễm | 27/12/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 19 | 70000028 | Trương Ngọc | Diệp | 20/01/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 20 | 70000029 | Nguyễn Thị Huyền | Diệu | 18/02/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 21 | 70000030 | Nguyễn Thị Mỹ | Diệu | 28/10/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 22 | 70000031 | Trần Huyền | Diệu | 20/05/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 23 | 70000033 | Bùi Hoàng | Duy | 22/04/2009 | Nam | 12/2 | |
| 24 | 70000034 | Lê Đức | Duy | 26/01/2009 | Nam | 12/7 | |
| 25 | 70000035 | Nguyễn Lương | Duy | 04/08/2009 | Nam | 12/1 | |
| 26 | 70000036 | Nguyễn Trường | Duy | 01/01/2009 | Nam | 12/3 | |

Danh sách này có 26 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 2

## Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027

## MÔN: CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000038 | Võ Đình | Duy | 18/03/2009 | Nam | 12/2 | |
| 2 | 70000039 | Võ Quang | Duy | 18/01/2009 | Nam | 12/2 | |
| 3 | 70000040 | Huỳnh Thị Thu | Duyên | 13/10/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 4 | 70000041 | Nguyễn Cao Thuỳ | Duyên | 13/09/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 5 | 70000044 | Nguyễn Hoàng Ánh | Dương | 30/10/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 6 | 70000047 | Trương Trung | Đại | 03/05/2009 | Nam | 12/2 | |
| 7 | 70000049 | Huỳnh Văn | Đạt | 27/12/2009 | Nam | 12/3 | |
| 8 | 70000050 | Mai Lê Tấn | Đạt | 04/05/2009 | Nam | 12/3 | |
| 9 | 70000051 | Phan Hoàng | Điệp | 25/03/2009 | Nam | 12/3 | |
| 10 | 70000053 | Châu Trần Trường | Giang | 11/08/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 11 | 70000057 | Nguyễn Đức | Hải | 23/12/2009 | Nam | 12/2 | |
| 12 | 70000058 | Trần Minh | Hải | 22/08/2009 | Nam | 12/1 | |
| 13 | 70000061 | Châu Vũ Bảo | Hân | 27/01/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 14 | 70000063 | Nguyễn Bảo | Hân | 04/08/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 15 | 70000065 | Huỳnh Thế | Hiển | 20/04/2009 | Nam | 12/3 | |
| 16 | 70000068 | Nguyễn Bùi Trung | Hiếu | 11/05/2009 | Nam | 12/7 | |
| 17 | 70000069 | Nguyễn Ngọc | Hiếu | 01/12/2009 | Nam | 12/1 | |
| 18 | 70000071 | Phạm Vũ | Hòa | 15/04/2009 | Nam | 12/7 | |
| 19 | 70000073 | Lê Văn | Huân | 21/08/2009 | Nam | 12/7 | |
| 20 | 70000077 | Hồ Quốc | Huy | 28/03/2009 | Nam | 12/7 | |
| 21 | 70000078 | Lê Gia | Huy | 15/12/2009 | Nam | 12/7 | |
| 22 | 70000079 | Nguyễn Bảo | Huy | 04/09/2009 | Nam | 12/3 | |
| 23 | 70000080 | Nguyễn Lương | Huy | 15/10/2009 | Nam | 12/2 | |
| 24 | 70000081 | Phan Văn Tuấn | Huy | 19/10/2009 | Nam | 12/7 | |
| 25 | 70000083 | Võ Ngọc Tuấn | Huy | 22/04/2009 | Nam | 12/2 | |
| 26 | 70000084 | Lê Trương Thu | Huyền | 16/02/2009 | Nữ | 12/1 | |

Danh sách này có 26 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 3
## Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027
## MÔN: CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000086 | Lê Kiều Vĩnh | Hưng | 06/11/2009 | Nam | 12/1 | |
| 2 | 70000090 | Nguyễn Nguyễn Hoàng | Khang | 02/04/2009 | Nam | 12/7 | |
| 3 | 70000091 | Lê Công | Khanh | 11/04/2009 | Nam | 12/2 | |
| 4 | 70000093 | Nguyễn Tất Gia | Khiêm | 11/08/2009 | Nam | 12/3 | |
| 5 | 70000095 | Phan Văn | Khỏe | 04/01/2009 | Nam | 12/1 | |
| 6 | 70000096 | Nguyễn Xuân | Khôi | 05/07/2009 | Nam | 12/1 | |
| 7 | 70000097 | Nguyễn Phương | Kiều | 19/12/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 8 | 70000099 | Nguyễn Thị Hà | Lam | 17/01/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 9 | 70000101 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 29/07/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 10 | 70000102 | Phạm Lan | Linh | 14/11/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 11 | 70000103 | Phạm Thị Hoàng | Linh | 21/07/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 12 | 70000106 | Đoàn Thị Thúy | Loan | 01/05/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 13 | 70000107 | Phạm Thị Thúy | Loan | 01/07/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 14 | 70000109 | Nguyễn Thành | Luân | 24/10/2009 | Nam | 12/2 | |
| 15 | 70000111 | Bùi Thị Thuỳ | Lưu | 09/11/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 16 | 70000113 | Lê Thị Diễm | Ly | 09/10/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 17 | 70000114 | Nguyễn Thị Ngọc | Ly | 13/08/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 18 | 70000115 | Phạm Thị Khánh | Ly | 01/03/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 19 | 70000116 | Huỳnh Khoa Duy | Mạnh | 27/06/2009 | Nam | 12/1 | |
| 20 | 70000123 | Lê Trà | My | 08/10/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 21 | 70000127 | Nguyễn Vy | Na | 22/10/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 22 | 70000131 | Nguyễn Thùy | Nga | 01/02/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 23 | 70000132 | Phạm Thị Quỳnh | Nga | 20/11/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 24 | 70000134 | Dương Thu | Ngân | 01/09/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 25 | 70000135 | Lê Phương | Ngân | 04/07/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 26 | 70000136 | Võ Hoàng Ngọc | Ngân | 21/03/2009 | Nữ | 12/2 | |

Danh sách này có 26 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 4
## Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027
## MÔN: CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000138 | Phan Văn | Nghĩa | 05/09/2009 | Nam | 12/2 | |
| 2 | 70000139 | Đinh Thị Như | Ngọc | 01/08/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 3 | 70000141 | Trình Nguyễn Bảo | Ngọc | 05/05/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 4 | 70000143 | Hồ Nhật | Nguyên | 11/08/2009 | Nam | 12/1 | |
| 5 | 70000144 | Nguyễn Phạm Thảo | Nguyên | 14/12/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 6 | 70000145 | Nguyễn Thị Thảo | Nguyên | 28/01/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 7 | 70000146 | Phan Thái | Nguyên | 08/08/2009 | Nam | 12/7 | |
| 8 | 70000148 | Vũ Công | Nguyên | 12/03/2009 | Nam | 12/3 | |
| 9 | 70000149 | Nguyễn Thị | Nguyệt | 09/05/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 10 | 70000150 | Đinh Vũ Minh | Nhật | 13/09/2009 | Nam | 12/2 | |
| 11 | 70000152 | Đoàn Thị Thảo | Nhi | 02/12/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 12 | 70000153 | Hồ Phạm Bảo | Nhi | 17/10/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 13 | 70000157 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 09/09/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 14 | 70000158 | Nguyễn Vũ Tuyết | Nhi | 25/02/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 15 | 70000159 | Phạm Quỳnh | Nhi | 22/12/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 16 | 70000161 | Huỳnh Thị Quỳnh | Như | 11/09/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 17 | 70000164 | Huỳnh Đoàn Tấn | Phát | 31/05/2009 | Nam | 12/2 | |
| 18 | 70000165 | Nguyễn Chánh | Phong | 29/08/2009 | Nam | 12/7 | |
| 19 | 70000166 | Lê Xuân | Phúc | 07/09/2009 | Nam | 12/1 | |
| 20 | 70000167 | Nguyễn Hồng | Phúc | 14/09/2009 | Nam | 12/3 | |
| 21 | 70000168 | Nguyễn Đức Trường | Phước | 09/09/2009 | Nam | 12/7 | |
| 22 | 70000169 | Nguyễn Duy | Pôn | 02/03/2009 | Nam | 12/1 | |
| 23 | 70000171 | Lê Viết Anh | Quân | 27/04/2009 | Nam | 12/2 | |
| 24 | 70000174 | Nguyễn Ngọc Cường | Quốc | 22/10/2009 | Nam | 12/1 | |
| 25 | 70000175 | Trương Thế | Quốc | 09/06/2009 | Nam | 12/7 | |
| 26 | 70000176 | Huỳnh Quang | Quy | 04/12/2009 | Nam | 12/2 | |

Danh sách này có 26 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 5

## Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027

## MÔN: CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000177 | Lư Thị Thục | Quyên | 20/02/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 2 | 70000178 | Nguyễn Hữu | Quyến | 14/09/2009 | Nam | 12/2 | |
| 3 | 70000180 | Lê Như | Quỳnh | 21/08/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 4 | 70000181 | Hồ Công | Sơn | 28/01/2009 | Nam | 12/1 | |
| 5 | 70000184 | Võ Hoàng | Sơn | 27/08/2009 | Nam | 12/7 | |
| 6 | 70000186 | Trần Thị Tuyết | Sương | 03/01/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 7 | 70000187 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm | 04/07/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 8 | 70000189 | Võ Nhật | Tân | 10/04/2009 | Nam | 12/3 | |
| 9 | 70000193 | Nguyễn Lương Thanh | Thảo | 16/11/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 10 | 70000196 | Võ Thị Thu | Thảo | 15/09/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 11 | 70000198 | Trần Hoàng | Thiên | 24/08/2009 | Nam | 12/3 | |
| 12 | 70000199 | Ngô Xuân | Thuận | 10/05/2009 | Nam | 12/2 | |
| 13 | 70000200 | Phan Thị Mỹ | Thuận | 28/06/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 14 | 70000202 | Võ Thị Thanh | Thúy | 07/12/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 15 | 70000203 | Phan Thị Kim | Thùy | 21/08/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 16 | 70000205 | Đoàn Thị Anh | Thư | 28/03/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 17 | 70000206 | Lê Hồ Anh | Thư | 22/10/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 18 | 70000210 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 13/08/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 19 | 70000213 | Phan Thị Minh | Thư | 20/02/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 20 | 70000215 | Võ Thị Minh | Thư | 07/06/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 21 | 70000216 | Đinh Châu Hoài | Thương | 24/05/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 22 | 70000219 | Đoàn Thị Kim | Tiên | 23/11/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 23 | 70000220 | Lê Hà | Tiên | 27/08/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 24 | 70000221 | Lê Thị Thuỷ | Tiên | 06/02/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 25 | 70000222 | Trương Quang | Tiến | 01/05/2009 | Nam | 12/7 | |
| 26 | 70000223 | Lê Tấn | Tình | 07/11/2009 | Nam | 12/3 | |

Danh sách này có 26 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 6
## Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027
## MÔN: CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000224 | Cao Văn | Tỉnh | 26/06/2009 | Nam | 12/1 | |
| 2 | 70000226 | Phạm Thu | Trang | 23/06/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 3 | 70000227 | Châu Thị Bảo | Trâm | 14/09/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 4 | 70000228 | Huỳnh Thị Bảo | Trâm | 19/06/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 5 | 70000229 | Huỳnh Thị Bích | Trâm | 19/06/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 6 | 70000230 | Nguyễn Ngọc Bảo | Trâm | 24/03/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 7 | 70000231 | Nguyễn Thùy | Trâm | 25/10/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 8 | 70000232 | Võ Thùy | Trâm | 16/10/2009 | Nữ | 12/7 | |
| 9 | 70000234 | Nguyễn Minh | Trí | 16/01/2009 | Nam | 12/3 | |
| 10 | 70000237 | Nguyễn Thị Diễm | Trinh | 19/12/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 11 | 70000240 | Huỳnh Trung | Trực | 17/06/2009 | Nam | 12/1 | |
| 12 | 70000242 | Trần Thị Linh | Trường | 10/08/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 13 | 70000243 | Đoàn Thị Ngọc | Tú | 31/03/2009 | Nữ | 12/2 | |
| 14 | 70000244 | Nguyễn Quốc Anh | Tú | 26/02/2009 | Nam | 12/1 | |
| 15 | 70000246 | Nguyễn Văn | Tuấn | 01/04/2009 | Nam | 12/7 | |
| 16 | 70000248 | Võ Văn | Tuấn | 11/05/2009 | Nam | 12/3 | |
| 17 | 70000249 | Bùi Nhật | Tuệ | 08/04/2009 | Nam | 12/2 | |
| 18 | 70000250 | Nguyễn Quốc | Tuyến | 08/11/2009 | Nam | 12/3 | |
| 19 | 70000252 | Huỳnh Ngọc | Tường | 31/10/2009 | Nam | 12/7 | |
| 20 | 70000256 | Phạm Thị Tường | Vi | 24/04/2009 | Nữ | 12/1 | |
| 21 | 70000257 | Ngô Thị Ánh | Vũ | 14/04/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 22 | 70000258 | Nguyễn Đoàn Duy | Vũ | 19/08/2009 | Nam | 12/7 | |
| 23 | 70000259 | Phạm Công | Vũ | 26/12/2009 | Nam | 12/1 | |
| 24 | 70000262 | Nguyễn Thị Thảo | Vy | 14/04/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 25 | 70000263 | Nguyễn Trần Phương | Vy | 11/01/2009 | Nữ | 12/3 | |
| 26 | 70000264 | Nguyễn Văn | Vỹ | 05/11/2009 | Nam | 12/7 | |
| 27 | 70000265 | Nguyễn Thanh | Xuân | 17/10/2009 | Nam | 12/2 | |

Danh sách này có 27 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 7

## Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027

## MÔN: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000002 | Nguyễn Huy | An | 11/02/2009 | Nam | 12/4 | |
| 2 | 70000003 | Nguyễn Bảo Kim | Anh | 18/06/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 3 | 70000006 | Phan Thảo Phương | Anh | 16/10/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 4 | 70000008 | Nguyễn Kim | Ánh | 05/05/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 5 | 70000009 | Nguyễn Ngọc | Ánh | 05/05/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 6 | 70000011 | Nguyễn Dương Gia | Bảo | 27/09/2009 | Nam | 12/5 | |
| 7 | 70000018 | Phan Thanh | Bằng | 01/01/2009 | Nam | 12/6 | |
| 8 | 70000020 | Nguyễn Vũ | Bình | 26/03/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 9 | 70000022 | Trần Văn | Bình | 18/05/2009 | Nam | 12/5 | |
| 10 | 70000032 | Bùi Quốc | Dũng | 18/10/2009 | Nam | 12/6 | |
| 11 | 70000037 | Phạm Huỳnh | Duy | 23/10/2009 | Nam | 12/6 | |
| 12 | 70000042 | Phạm Thị Lương | Duyên | 15/03/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 13 | 70000043 | Trần Thị Tường | Duyên | 12/12/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 14 | 70000045 | Phạm Tiến Hải | Dương | 22/05/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 15 | 70000046 | Võ Thùy | Dương | 26/07/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 16 | 70000048 | Bùi Anh | Đạt | 01/09/2009 | Nam | 12/5 | |
| 17 | 70000052 | Nguyễn Đức | Đoàn | 25/01/2009 | Nam | 12/5 | |
| 18 | 70000054 | Nguyễn Kiên | Giang | 21/11/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 19 | 70000055 | Nguyễn Thị Tiền | Giang | 22/06/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 20 | 70000056 | Hồ Ngọc | Hà | 03/12/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 21 | 70000059 | Nguyễn Mai Thanh | Hằng | 22/06/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 22 | 70000060 | Nguyễn Thị Thanh | Hằng | 26/08/2009 | Nữ | 12/5 | |

Danh sách này có 22 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 8

## Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027

## MÔN: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000062 | Lê Ngọc | Hân | 24/06/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 2 | 70000064 | Trần Thị Nhã | Hân | 04/02/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 3 | 70000066 | Võ Thanh | Hiệp | 27/02/2009 | Nam | 12/5 | |
| 4 | 70000067 | Huỳnh Minh | Hiếu | 30/01/2009 | Nam | 12/5 | |
| 5 | 70000070 | Trần Văn | Hoà | 17/03/2009 | Nam | 12/6 | |
| 6 | 70000072 | Bùi Huy | Hoàng | 24/08/2009 | Nam | 12/5 | |
| 7 | 70000074 | Đoàn Văn | Hùng | 20/02/2009 | Nam | 12/6 | |
| 8 | 70000075 | Huỳnh Đức | Hùng | 10/01/2009 | Nam | 12/4 | |
| 9 | 70000076 | Hoàng Khắc | Huy | 16/02/2009 | Nam | 12/5 | |
| 10 | 70000082 | Trần Gia | Huy | 25/06/2009 | Nam | 12/5 | |
| 11 | 70000085 | Đoàn Khánh | Hưng | 22/12/2009 | Nam | 12/5 | |
| 12 | 70000087 | Nguyễn Thị Hoàng | Hương | 11/08/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 13 | 70000088 | Võ Thị Tố | Hương | 03/07/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 14 | 70000089 | Huỳnh Nguyễn Hữu | Kha | 20/09/2009 | Nam | 12/4 | |
| 15 | 70000092 | Phạm Quốc | Khánh | 11/05/2009 | Nam | 12/6 | |
| 16 | 70000094 | Huỳnh Nguyễn Anh | Khoa | 11/06/2009 | Nam | 12/5 | |
| 17 | 70000098 | Huỳnh Nguyễn Văn | Kỳ | 16/01/2009 | Nam | 12/6 | |
| 18 | 70000100 | Huỳnh Thị | Lành | 31/10/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 19 | 70000104 | Tạ Ngọc | Linh | 07/10/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 20 | 70000105 | Võ Thị Ngọc | Linh | 12/04/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 21 | 70000108 | Nguyễn Văn | Lời | 02/02/2009 | Nam | 12/4 | |
| 22 | 70000110 | Nguyễn Thị Hồng | Lũy | 29/11/2009 | Nữ | 12/4 | |

Danh sách này có 22 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 9

**Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027**

**MÔN: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP**

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000112 | Hồ Vũ Khánh | Ly | 16/10/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 2 | 70000117 | Đỗ Đình | Minh | 01/01/2009 | Nam | 12/4 | |
| 3 | 70000118 | Huỳnh Ngọc | Minh | 28/10/2009 | Nam | 12/5 | |
| 4 | 70000119 | Huỳnh Thị Kim | Minh | 30/08/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 5 | 70000120 | Nguyễn Hoàng | Minh | 19/05/2009 | Nam | 12/5 | |
| 6 | 70000121 | Phạm Quang | Minh | 16/11/2009 | Nam | 12/5 | |
| 7 | 70000122 | Huỳnh Nguyễn Thảo | My | 15/11/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 8 | 70000124 | Trần Nguyễn Hà | My | 04/08/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 9 | 70000125 | Võ Thị Trà | My | 22/12/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 10 | 70000126 | Huỳnh Ly | Na | 26/12/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 11 | 70000128 | Phạm Thị Ly | Na | 23/05/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 12 | 70000129 | Đặng Đức | Nam | 25/09/2009 | Nam | 12/6 | |
| 13 | 70000130 | Huỳnh Đức | Nam | 20/07/2009 | Nam | 12/5 | |
| 14 | 70000133 | Võ Trương Hằng | Nga | 15/08/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 15 | 70000137 | Đỗ Chí | Nghĩa | 28/08/2009 | Nam | 12/6 | |
| 16 | 70000140 | Hoàng Bảo | Ngọc | 02/12/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 17 | 70000142 | Võ Đoàn Hồng | Ngọc | 02/11/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 18 | 70000147 | Trần Thái | Nguyên | 04/01/2009 | Nam | 12/6 | |
| 19 | 70000151 | Lê Minh | Nhật | 05/02/2009 | Nam | 12/6 | |
| 20 | 70000154 | Lê Thị Ý | Nhi | 27/09/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 21 | 70000155 | Nguyễn Kim Uyển | Nhi | 28/03/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 22 | 70000156 | Nguyễn Thị Thanh | Nhi | 23/05/2009 | Nữ | 12/4 | |

Danh sách này có 22 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 10

**Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027**

**MÔN: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP**

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000160 | Phan Thị Uyển | Nho | 07/03/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 2 | 70000162 | Nguyễn Vũ Thảo | Ny | 06/10/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 3 | 70000163 | Võ Thị Hà | Ny | 05/09/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 4 | 70000170 | Huỳnh Nhật | Quân | 03/02/2009 | Nam | 12/5 | |
| 5 | 70000172 | Phan Trần Anh | Quân | 12/07/2009 | Nam | 12/6 | |
| 6 | 70000173 | Đoàn Văn | Quốc | 12/05/2009 | Nam | 12/5 | |
| 7 | 70000179 | Nguyễn Cương | Quyết | 14/10/2009 | Nam | 12/4 | |
| 8 | 70000182 | Huỳnh Văn | Sơn | 04/06/2009 | Nam | 12/4 | |
| 9 | 70000183 | Trần Lê | Sơn | 07/12/2009 | Nam | 12/6 | |
| 10 | 70000185 | Trần Văn | Sử | 03/12/2007 | Nam | 12/4 | |
| 11 | 70000188 | Trương Thị Mỹ | Tâm | 01/09/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 12 | 70000190 | Nguyễn Ngọc Minh | Thái | 08/05/2009 | Nam | 12/6 | |
| 13 | 70000191 | Trần Ngọc | Thái | 11/11/2009 | Nam | 12/6 | |
| 14 | 70000192 | Phạm Châu | Thành | 16/09/2009 | Nam | 12/5 | |
| 15 | 70000194 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo | 08/07/2007 | Nữ | 12/6 | |
| 16 | 70000195 | Võ Huỳnh Kim | Thảo | 01/07/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 17 | 70000197 | Huỳnh Ngọc Hải | Thiên | 25/05/2009 | Nam | 12/4 | |
| 18 | 70000201 | Trần Thị Thanh | Thúy | 25/11/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 19 | 70000204 | Cao Thị Minh | Thư | 05/11/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 20 | 70000207 | Nguyễn Anh | Thư | 23/04/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 21 | 70000208 | Nguyễn Hoàng Anh | Thư | 15/07/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 22 | 70000209 | Nguyễn Lưu Bảo | Thư | 30/11/2009 | Nữ | 12/5 | |

Danh sách này có 22 thí sinh./.

SỞ GDĐT THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN DƯ**

# DANH SÁCH THÍ SINH THEO PHÒNG KIỂM TRA-PHÒNG 11

## Khối 12-Giữa kỳ 1, Năm học: 2026-2027

## MÔN: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP

| STT | Số báo danh | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Giới tính | Lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 70000211 | Phạm Thị Anh | Thư | 17/08/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 2 | 70000212 | Phan Hoàng Minh | Thư | 23/06/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 3 | 70000214 | Võ Hoàng Anh | Thư | 28/01/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 4 | 70000217 | Huỳnh Nhật | Thương | 28/10/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 5 | 70000218 | Huỳnh Thị Tây | Thy | 12/10/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 6 | 70000225 | Nguyễn Thùy | Trang | 04/08/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 7 | 70000233 | Ung Nho Bảo | Trân | 21/07/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 8 | 70000235 | Nguyễn Minh | Trí | 07/09/2009 | Nam | 12/5 | |
| 9 | 70000236 | Nguyễn Minh | Trí | 14/09/2009 | Nam | 12/4 | |
| 10 | 70000238 | Trương Thị Thùy | Trinh | 28/08/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 11 | 70000239 | Huỳnh Tấn | Trung | 20/06/2009 | Nam | 12/4 | |
| 12 | 70000241 | Phan Ngọc | Trường | 30/01/2009 | Nam | 12/4 | |
| 13 | 70000245 | Võ Thị Cẩm | Tú | 08/03/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 14 | 70000247 | Phan Huỳnh Anh | Tuấn | 12/08/2009 | Nam | 12/4 | |
| 15 | 70000251 | Trần Lê Thanh | Tuyền | 23/06/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 16 | 70000253 | Ngô Thị Thu | Uyên | 19/01/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 17 | 70000254 | Nguyễn Huỳnh Tú | Uyên | 03/11/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 18 | 70000255 | Phạm Thị Tú | Uyên | 27/10/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 19 | 70000260 | Lê Thị Tường | Vy | 12/07/2009 | Nữ | 12/6 | |
| 20 | 70000261 | Nguyễn Thị Khánh | Vy | 04/10/2009 | Nữ | 12/5 | |
| 21 | 70000266 | Võ Thị Hồng | Yến | 28/03/2009 | Nữ | 12/4 | |
| 22 | 70000267 | Võ Thị Thu | Yến | 04/12/2009 | Nữ | 12/6 | |

Danh sách này có 22 thí sinh./.